

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ S
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/HS-ST
Ngày 24-8-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hai và bà Nguyễn Thị Đẹp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Trần Ái Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 36/2023/TLST-HS ngày 20 tháng 7 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 34/2023/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 8 năm 2023, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Phước T**; giới tính: Nam; sinh năm 1980; nơi sinh: Tỉnh Đ; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: đường L, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh Đ; nơi tạm trú: Phòng số 05, nhà trọ H, khóm T, Phường A, thành phố S, tỉnh Đ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 06/12.

- Cha: Lê Đình P, sinh năm 1950 (đã chết).

- Mẹ: Đặng Bích T, sinh năm 1954.

- Anh, chị, em: Không có.

- Vợ: Lê Thị G, sinh năm 1983.

- Con: 01 người, sinh năm 2004.

- Tiền án:

Có 02 tiền án:

+ Bản án số 116/HSPT ngày 17/06/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ xử phạt 01 năm 06 tháng tù giam về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 18/6/2010, thi hành án phí hình sự sơ thẩm, phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm ngày 24/11/2009; chưa thi hành đối với phần bồi thường dân sự.

+ Bản án số 33/2018/HS-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đ xử phạt 01 năm 06 tháng tù giam về tội “Trộm cắp tài sản”. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 07/9/2019, thi hành án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm ngày 29/8/2022, còn phải thi hành phần bồi thường dân sự 8.675.000 đồng đối với bà Ngô Thị Ngọc Anh.

- Nhân thân:

+ Bản án số 08/2011/HSST ngày 28/01/2011 của Tòa án nhân dân thị xã S (nay là thành phố S), tỉnh Đ xử phạt 09 tháng tù giam về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 04/9/2011, thi hành án phí hình sự sơ thẩm ngày 03/10/2014 (đã xoá án tích).

+ Bản án số 67/2013/HSST ngày 13/9/2013 của Tòa án nhân dân thị xã S (nay là thành phố S), tỉnh Đ xử 09 tháng tù giam về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 15/4/2014, thi hành án phí hình sự sơ thẩm ngày 08/8/2014 (đã xoá án tích).

- Tạm giữ: Ngày 03/05/2023.

- Tạm giam: Ngày 06/5/2023.

Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại*: Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1960.

Nơi cư trú: khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Chị Lại Thị Thùy L, sinh năm 1984.

Nơi ở hiện nay: Phòng số 5, nhà trọ H, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ (vắng mặt).

2. Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1959.

Nơi cư trú: đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh Đ (vắng mặt).

3. Bà Đặng Bích T, sinh năm 1954.

Nơi ở hiện nay: Nhà trọ N, xã T, thành phố S, tỉnh Đ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 12 giờ, ngày 02/5/2023, bị cáo Lê Phước T một mình điều khiển xe đạp kiểu Martin loại inox màu trắng đi lòng vòng thành phố S tìm nhặt ve chai. Khi T đi đến trước cơ sở thu mua phế liệu hộ không số (bên cạnh hộ số 347) đường Đ, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ do bà Nguyễn Ngọc N làm chủ thì phát hiện cơ sở này không có người trông coi; đồng thời, nhìn thấy tủ gỗ không

khóa nên T đi đến mở học tủ bên trong có nhiều cọc tiền, T lấy số tiền này kẹp vào nách bên trái trong áo thun màu đỏ rồi nhanh chóng đi ra ngoài. Lúc này, bà N vừa đi ra phát hiện T đi ra khỏi cơ sở phước liệu nên trình báo Công an phường A. Qua xác minh và trích xuất camera từ cơ sở phước liệu Cơ quan công an mời Lê Phước T đến làm việc thì T thừa nhận toàn bộ hành vi trộm tiền của mình.

Trong quá trình điều tra, T khai nhận sau khi lấy trộm được số tiền liền đạp xe về phòng số 5, nhà trọ H thuộc khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ đưa số tiền này cho Lại Thị Thùy L (là người sống chung như vợ chồng với T) và nói mới nhặt được tiền này ở ngoài đường. L tin là thật đem cất số tiền và không hỏi thêm điều gì. Sau đó, T và L đi đến tiệm vàng “TA” trên đường N, Khóm X, Phường Y, thành phố S gặp bà Trần Ngọc T là chủ tiệm mua một lắc tay vàng có kích thước dài 17cm, rộng 01cm trên có khắc KHD810;K-; hai chiếc bông tai bằng kim loại màu vàng có gắn hai viên màu trắng có khắc KH2 với số tiền 8.200.000đ. Tiếp đó, T và L cùng đi nhậu và đến khách sạn H thuê phòng ngủ. Đến khoảng 08 giờ ngày 03/5/2023, T và L về lại nhà trọ H, số tiền cả hai đã tiêu xài là 1.900.000đ. Đến khoảng 08 giờ 30 phút, bà Đặng Bích T là mẹ của T đến nhà trọ tìm T và T đưa cho bà T 10.000.000đ để bà T chăm sóc con của T; bà T không hỏi số tiền này ở đâu mà T có. Ngoài ra, T còn trả nợ 1.000.000đ cho người tên cô S nhà ở gần cầu K (chưa xác định được họ tên địa chỉ), còn lại số tiền 5.000.000đ T cất trong học tủ nhựa đựng trong phòng số 5 nhà trọ H.

Như vậy, T đã thừa nhận lấy trộm tổng số tiền là 26.100.000đ gồm tiền đưa cho bà T 10.000.000đ, mua vàng 8.200.000đ, tiền trả nợ cô S 1.000.000đ, tiền thu tại phòng trọ 5.000.000đ, tiêu xài cá nhân 1.900.000đ.

Cơ quan Công an đã tạm giữ một số tài sản gồm:

- Thu giữ của Lê Phước T mười tờ tiền mệnh giá 500.000đ; một chiếc xe đạp trên sườn xe có ghi hiệu HMT phía trước có rổ, một áo thun màu đỏ trắng mặt trước có chữ Trade plus 500, một quần màu xanh chất liệu Jean quần ngắn (lửng), một nón vải màu xanh xám trắng, một điện thoại Oppo màu xanh A54, một điện thoại Vivo màu xanh Y33S đã qua sử dụng và 800.000đ tiền Việt Nam.

- Thu giữ của Lại Thị Thùy L một chiếc lắc vàng có kích thước dài 17cm, rộng 01cm trên có khắc KHD810;K-, hai chiếc bông tai bằng kim loại màu vàng có gắn hai viên màu trắng có khắc KH2.

- Thu giữ của bà Đặng Bích T 10.000.000đ tiền Việt Nam (20 tờ polime mệnh giá 500.000đ).

- Bà Trần Ngọc T giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 8.200.000đ.

Bị hại Nguyễn Ngọc N xác định chỉ cột tiền lại thành từng cọc theo mệnh giá tiền chứ không đếm nên không biết được tổng số tiền bị mất là bao nhiêu. Cơ quan điều tra xác định số tiền mà T chiếm đoạt của bà N là 26.100.000đ thì bà N thống nhất không có ý kiến gì thêm.

Về xử lý vật chứng và tài sản tạm giữ:

- Trả lại cho bị hại bà Nguyễn Ngọc N số tiền 23.200.000đ thu giữ từ bị cáo và những người liên quan. Bà N đã nhận xong và không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

- Trao trả cho bà Trần Ngọc T một chiếc lắc vàng có kích thước dài 17cm, rộng 01cm trên có khắc KHD810;K-, hai chiếc bông tai bằng kim loại màu vàng có gắn hai viên màu trắng có khắc KH2, bà T nhận xong và không có ý kiến gì thêm.

- Trả lại cho Lê Phước T một áo thun màu đỏ trắng mặt trước có chữ Trade plus 500, một quần màu xanh chạt quần ngắn (lửng), một nón vải màu xanh xám trắng, một điện thoại Oppo màu xanh A54, 01 điện thoại Vivo màu xanh Y33S đã qua sử dụng và 400.000đ; T đã nhận xong và không có ý kiến gì.

Đối với số tiền còn lại T đã tiêu xài hết, không thu hồi được bị hại không có yêu cầu bị cáo T bồi thường nên không xem xét xử lý.

Đối với bà Trần Ngọc T là người bán vàng cho T, bà T đã tự nguyện nộp lại số tiền 8.200.000đ nên Cơ quan điều tra đã giao lại số vàng trên và bà T không có yêu cầu gì thêm.

Đối với Lại Thị Thùy L có dùng số tiền mà T trộm được mua vàng, cùng T đi nhậu và thuê khách sạn ở, bà Đặng Bích T có nhận 10.000.000đ từ số tiền mà T trộm nhưng bà T và L không biết số tiền này là do T trộm mà có nên không xem xét xử lý.

Tại bản cáo trạng số: 34/CT-VKSTPĐ ngày 19/7/2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố S đã truy tố bị cáo Lê Phước T về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định đã truy tố; phân tích, nhận định hành vi phạm tội; tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và đề nghị HĐXX tuyên bố: Bị cáo Lê Phước T phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Về hình phạt chính: đề nghị áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lê Phước T mức án từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù. Về hình phạt bổ sung: không đề nghị áp dụng. Về trách nhiệm dân sự: đã giải quyết xong. Ngoài ra, Viện kiểm sát còn đề nghị về xử lý vật chứng và các vấn đề khác theo quy định pháp luật.

- Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố; bị cáo không bào chữa, không tranh luận.

- Quá trình điều tra, truy tố xác định: Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì nên hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội; lời khai của bị cáo phù hợp với các tình tiết như bản cáo trạng đã truy tố, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án về thời gian, địa điểm, quá trình thực hiện hành vi phạm tội và tài sản đã chiếm đoạt.

Từ đó, đủ cơ sở xác định:

Vào khoảng 12 giờ, ngày 02/5/2023, bị cáo Lê Phước T điều khiển xe đạp kiêu Martin loại inox màu trắng đến cơ sở thu mua phế liệu hộ không số (bên cạnh hộ số 347) đường Đ, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ lén lút chiếm đoạt số tiền 26.100.000đ của bà Nguyễn Ngọc N nhằm mục đích tư lợi. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Đồng thời, bị cáo có 02 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản”, chưa được xóa án tích nên lần phạm tội mới này của bị cáo thuộc trường hợp định khung tái phạm nguy hiểm. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại Điều 173 của Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a)...

g) Tái phạm nguy hiểm...”.

[3]. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác. Bị cáo là người đã thành niên và nhận thức được quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, với bản tính tham lam, tư tưởng xấu, chỉ nghĩ đến lợi ích cá nhân và muốn chiếm hữu tài sản của người khác mà không phải bằng sức lao động chân chính của mình, bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Bị cáo đã từng bị kết án nhiều lần về tội “Trộm cắp tài sản”, trong thời gian chấp hành án, bị cáo đã được cải tạo, giáo dục; lẽ ra, bị cáo phải biết ăn năn, hối cải và rèn luyện bản thân trở thành một người tốt, sống có ích cho gia đình và xã hội. Thế nhưng, bị cáo đã không làm được điều đó; ngược lại, bị cáo đã lợi dụng sự sơ hở của bị hại để chiếm đoạt tài sản một cách liêu lĩnh giữa ban ngày; địa điểm phạm tội thuộc địa phận trung tâm Thành phố, có hệ thống camera an ninh giám sát nhưng bị cáo vẫn không hề sợ sệt. Điều này thể hiện ý thức xem thường pháp luật của bị cáo. Cho nên, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội của mình.

[4]. Xét thấy, cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ và đúng pháp luật. Đồng thời, luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là khách quan, toàn diện, đúng người, đúng tội và đúng tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo nhận tội, không tranh luận, không bào chữa. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo; đồng thời đề răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[6]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải và một phần tài sản đã được trao trả lại cho bị hại. Vì vậy, cần áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự để xem xét trong việc quyết định mức hình phạt đối với bị cáo.

[7]. Về hình phạt bổ sung: Xét thấy, bị cáo không có nghề nghiệp, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8]. Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

[9]. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: một chiếc xe đạp trên sườn xe có ghi hiệu HMT phía trước có rõ;

Về tài sản tạm giữ: Tiếp tục quản lý 400.000đ của bị cáo để đảm bảo thi hành án và 01 USB ghi lại hình ảnh bị cáo thực hiện hành vi phạm tội để lưu hồ sơ.

[10]. Về án phí: Bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Phước T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Lê Phước T mức án 03 năm tù (Ba năm tù). Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ (ngày 03/05/2023).

2. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

3. Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

4. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: một chiếc xe đạp trên sườn xe có ghi hiệu HMT phía trước có rõ;

Về tài sản tạm giữ: Tiếp tục quản lý 400.000đ của bị cáo để đảm bảo thi hành án và 01 USB ghi lại hình ảnh bị cáo thực hiện hành vi phạm tội để lưu hồ sơ.

(Hiện xe và tiền do Chi cục thi hành án dân sự thành phố S đang quản lý theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 24/8/2023).

5. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Bị cáo Lê Phước T nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo phần bản án, quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh ĐT; (1b)
- VKSND Tp. S; (2b)
- Công an Tp. S; (4b)
- Chi cục THA Tp. S; (1b)
- Sở Tư pháp; (1b)
- Thi hành án phạt tù; (1b)
- Những người tham gia tố tụng; (1b)
- Lưu VT, TP; (2b)
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hoàng Anh